

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-5-2021

*“V/v Ly hôn, chia tài sản chung
giữa ông Doãn Xuân T và bà Tô
Thị N”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Trung Tuyển;

Ông Vũ Hùng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thái Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Xuyến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29-4-2021 và ngày 12-5-2021, tại trụ sở toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2020 về “Ly hôn, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Doãn Xuân T; sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

- Bị đơn: Bà Tô Thị N; sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phùng Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N.

+ Bà Bùi Thị X, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N.

+ Bà Roãn Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N.

Ông Phùng Văn H, bà Bùi Thị X, bà Roãn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2020, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Doãn Xuân T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Tô Thị N tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh N năm 1979 (tuy nhiên vì thời gian đã quá lâu, giấy tờ đăng ký kết hôn bị mất, địa phương xã G H cũng không còn lưu được sổ đăng ký kết hôn, nhưng việc vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã G H vào năm 1979 là đúng sự thật và đã được UBND xã G H đã xác nhận). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông làm thầy cúng, có mở điện thờ, hàng ngày có rất nhiều bè bạn đến nhà, bà N không chung thủy mà nhiều lần có quan hệ ngoại tình và còn xúi bẩy các con chửi bới, hỗn láo, đánh ông. Vợ chồng không còn sinh hoạt với nhau đã 8 năm nay. Mặc dù vợ chồng đã được cơ sở xóm, đội động viên khuyên bảo nhưng không thể đoàn tụ được. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể cùng chung sống với nhau được nữa nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Tô Thị N.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Tô Thị N trình bày: Về việc kết hôn, thời gian sống ly thân bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của ông Doãn Xuân T. Theo bà mâu thuẫn vợ chồng là do ông T nghi ngờ bà có quan hệ ngoại tình, nhiều lần đánh đập bà, nhưng vì vợ chồng đã có với nhau 4 con chung và đã có thông gia, có cháu nội, cháu ngoại nên bà nhẫn nhịn. Sự việc xảy ra gần đây ông T và con trai lớn là Doãn Ngọc H có xô xát đánh chửi nhau về chuyện anh H có hỏi xin quả mít, ông T cho rằng bà xúi bẩy con chửi và đánh ông T, sự việc đã được Công an xã G H giải quyết. Sau đó, ông T khóa cửa nhà không cho bà về nhà và phá hết giường, đốt hết quần áo của bà nên bà phải ở nhờ nhà con trai là Doãn Ngọc H. Nay bà không nhất trí ly hôn vì mọi việc là do ông T dựng chuyện, đặt điều cho bà chuyện trai gái, bà không có việc trai gái, các con, họ hàng, làng xóm đều biết bà không có chuyện trai gái. Ông T cứ đi rồi về không nói gì với bà và các con. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bà cùng các con, anh em, khu xóm đã khuyên giải để đoàn tụ gia đình nhưng ông T cố tình không nghe và bản thân bà cũng đã xin lỗi ông T, nhưng ông T nhất quyết không nghe vẫn cứ yêu cầu được ly hôn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay, bà không có lỗi làm gì và bà mong vợ chồng đoàn tụ, bà không nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết công bằng về tài sản cho bà.

Về con chung: Hai đương sự ông T và bà N đều trình bày, vợ chồng có 04 con chung là: Doãn Ngọc H, sinh ngày 24/8/1981; Doãn Văn H, sinh ngày 14/6/1983; Doãn Thị H, sinh ngày 01/01/1985 và Doãn Thị H2, sinh ngày 29/5/1990. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, đều đã xây dựng gia đình riêng nên ông T và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản:

- Đối với ruộng nhận khoán của hợp tác xã: Ông T và bà N đều trình bày, tiêu chuẩn ruộng của ai thì người đó trồng cấy nên hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Ông T và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài nhà, đất: Ông T và bà N đều xác định, vợ chồng có quyền sử dụng 02 thửa đất gồm thửa số 43 và 64 tờ bản đồ số 7, tại xóm 1 xã G H, bản đồ địa chính xã G H lập năm 1996, tổng diện tích là 1405 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982715, cấp ngày 25/12/2003. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông T để lại cho ông bà. Trên thửa đất này, vào ngày 22/7/2005 vợ chồng đã tặng cho con trai là Doãn Ngọc H một diện tích đất là 334 m², trong đó 100m² đất ở, 134 m² đất vườn, 100 m² đất ao. Hiện nay diện tích đất còn lại là 1071 m². Trên thửa đất vợ chồng có xây dựng được 01 nhà cấp bốn ba gian mái lợp ngói, cùng bếp và công trình phụ.

Khi ly hôn ông T đề nghị Tòa án chia tài sản chung nhà đất và chia bằng hiện vật, ông đề nghị được chia phần hơn vì nguồn gốc đất là của bố mẹ ông để lại và hiện nay ông đang thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng cùng 02 anh trai là Liệt sỹ; ông nhận phần có công trình xây dựng trên thửa đất và nhận thanh toán chênh lệch cho bà N 245.000.000 đồng. Bà N cũng đề nghị chia tài sản chung nhà và đất đảm bảo công bằng cho bà về ranh giới đúng như sơ đồ đã đo, bà nhất trí với quan điểm của ông T về chia tài sản và việc thanh toán chênh lệch.

Về nợ: Ông T và bà N đều xác định: Trước đây vợ chồng nợ của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện G số tiền là 70.000.000 đồng. Vào ngày 18/3/2021 vợ chồng đã trả cho ngân hàng được 35.000.000 đồng và tiền lãi. Đến ngày 24/3/2021 ông T một mình đứng ra trả hết số nợ cho ngân hàng cả gốc và lãi là 35.053.000 đồng, nay vợ chồng không còn nợ ngân hàng nữa. Khi ly hôn, ông T yêu cầu bà N phải thanh toán lại cho ông số tiền 17.500.000 đồng. Bà N hoàn toàn nhất trí sẽ thanh toán cho ông T số tiền 17.500.000 đồng.

Bà N trình bày: Quá trình chung sống cùng nhau, vợ chồng mỗi người đều giữ kinh tế riêng không liên quan gì đến nhau, ông T không lo liệu gì về các khoản chi tiêu chung trong gia đình, một mình bà phải lo liệu mọi thứ chi tiêu, sinh hoạt, lúc ốm đau... bà có vay của một số người trong xã để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình lúc đau ốm, đi đình đám và góp tiền nghĩa vụ đối với xóm đội và địa phương xã G H. Bà có vay của những người sau: Ông Phùng Văn H là 02 chỉ vàng 9999, bà Bùi Thị X là 02 chỉ vàng 9999, bà Roãn Thị H là 10.000.000 đồng (đều cư trú tại xóm 1, xã G H) và bà Phùng Thị L là 10.000.000 đồng (cư trú tại xóm 12, xã G H). Đối với khoản nợ của bà Phùng Thị L bà tự có trách nhiệm trả cho bà Phùng Thị L nên bà không đề nghị giải quyết. Bà chỉ đề nghị giải quyết các khoản vay nợ của ông H, bà X và bà H. Bà xác định vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả nợ. Ông T cho rằng ông không biết gì về các khoản nợ của các cá nhân nên ông không có nghĩa vụ phải trả nợ chung.

Về khoản tiền bà N trình bày đã đóng góp các khoản nghĩa vụ của địa phương, xóm đội với số tiền là 9.120.000 đồng. Bà N yêu cầu ông T phải thanh

toán lại cho bà một nửa với số tiền là 4.560.000 đồng. Ông T nhất trí thanh toán cho bà N số tiền 4.560.000 đồng như trên.

Ông T và bà N đều trình bày: Trong quá trình chung sống cùng ông bà từ trước đây và đến nay đã ra ở riêng, cả 04 con chung của ông bà đều không có đóng góp gì về kinh tế tài sản đối với ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị X trình bày: Bà là cháu họ của bà N. Khoảng cuối năm 2018 bà có cho bà N vay 02 chỉ vàng 9999 để bà N chi tiêu công việc gia đình và đến nay bà N chưa trả cho bà. Nay vợ chồng ly hôn, bà đề nghị bà N phải trả cho bà 02 chỉ vàng 9999.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Roãn Thị H trình bày: Bà là cháu họ của bà N. Khoảng đầu năm 2020 bà có cho bà N vay 10.000.000 đồng để bà N chi tiêu công việc gia đình và đến nay bà N chưa trả cho bà. Nay vợ chồng ly hôn, bà đề nghị bà N phải trả cho bà 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn H trình bày: Ông là hàng xóm với bà N. Tháng 6/2020 ông có cho bà N vay 02 chỉ vàng 9999 để bà N chi tiêu công việc gia đình và đến nay bà N chưa trả cho ông. Nay vợ chồng ly hôn, ông đề nghị bà N phải trả cho ông 02 chỉ vàng 9999.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản là các công trình xây dựng trên đất như sau:

Về quyền sử dụng đất gồm: 02 thửa số 43 và 64 thuộc tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã G H lập năm 1996, tổng diện tích là 1405 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982715, cấp ngày 25/12/2003. Kết quả đo đạc bằng máy tổng diện tích đất là 1063 m² (đã tách diện tích đất cho con).

Về công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà cấp bốn lợp ngói, nền lát gạch men, có diện tích 41 m², xây dựng năm 1995; Bếp và công trình phụ xây mái bằng, nền lát gạch men, có diện tích 15 m²; củng thờ xây dựng năm 1995, lợp mái bờ rô xi măng, có diện tích 18,2 m²; bể nước mưa xây dựng năm 1998 có thể tích 5,67 m³; sân lát gạch đỏ có diện tích 53,3 m²; ngõ đổ xi láng xi măng, xây dựng năm 2000, có diện tích 56,9 m²; đậu xây có diện tích 18,2 m²; tường bao xây gạch bi trát xi măng, có diện tích 38,8 m²; lán tôn làm năm 2010, có diện tích 28 m².

Kết quả định giá tài sản đối với tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản là các công trình xây dựng trên đất như sau: Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 550.000.000 đồng; tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là 150.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất là 700.000.000 đồng (giá chuyển nhượng đất tại địa phương xã G H theo giá thị trường tại cùng thời điểm đối với thửa đất tương tự có giá khoảng 516.000 đồng/m²).

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại UBND xã G H: Về quan hệ hôn nhân, cơ sở xóm và chính quyền địa phương đã động viên khuyên bảo nhưng không có kết quả, đến nay vợ chồng vẫn sống ly thân, mâu thuẫn gay gắt, khó có khả năng đoàn tụ để chung sống cùng nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về các

khoản nộp nghĩa vụ cho cơ sở xóm và địa phương, bà N đã nộp số tiền 9.120.000 đồng. Vợ chồng có 04 con chung đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, nếu có kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn bà N. Về tài sản đề nghị Tòa án giao cho ông T được sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất là 362 m², bà N được quyền sử dụng diện tích đất còn lại của vợ chồng; sau khi đối trừ nghĩa vụ về tài sản giữa hai bên ông T còn phải thanh toán chênh lệch cho bà N số tiền 232.060.000 đồng; buộc bà N phải có trách nhiệm tự trả nợ cho ông Phùng Văn H, bà Bùi Thị X, bà Roãn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Doãn Xuân T yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, chia tài sản chung đối với bà Tô Thị N, địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N. Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Doãn Xuân T và bà Tô Thị N, tự nguyện kết hôn năm 1979 tại UBND xã G H là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T cho rằng bà N không chung thủy với ông, xúi bẩy các con hỗn láo đánh chửi ông; bà N cho rằng ông T dựng chuyện bịa đặt cho bà chuyện trai gái và ruồng bỏ bà. Hai đương sự đều xác định đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Mặc dù đã được cơ sở xóm và đoàn thể địa phương nơi vợ chồng cư trú nhiều lần động viên, hòa giải nhưng không được. Nay, ông T xin ly hôn, bà N không nhất trí ly hôn, nhưng bà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng đều không thành. Xét tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, nếu có kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc. Vì vậy, chấp nhận nguyện vọng của ông T xin ly hôn bà N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, hiện nay đều đã trưởng thành lập gia đình riêng và các đương sự không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh.

[4] Về tài sản:

[4.1] Đối với tài sản chung gồm: 02 thửa số 43 và 64 thuộc tờ bản đồ số 7, lập năm 1996, tại xóm 1 xã G H, huyện G, tỉnh N. tổng diện tích là 1405 m², đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982715, cấp ngày 25/12/2003. Kết quả đo đạc tổng diện tích đất còn lại là 1063 m² (đã trừ diện tích đất cho con) và nhà ở, công trình xây dựng trên đất. Hai đương sự đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng nguồn gốc đất này do bố mẹ ông T để lại cho vợ chồng. Theo kết quả định giá tài sản thì tổng giá trị nhà và đất là 700.000.000 đồng (trong đó giá trị đất là: 550.000.000 đồng; nhà ở và công trình xây dựng trên đất là: 150.000.000 đồng). Hai đương sự đều thống nhất chia tài sản chung bằng hiện vật để hai bên đều có đất sử dụng; thỏa thuận chia thửa đất làm 02 phần theo chiều Tây - Đông theo kết quả đo đạc do văn phòng đăng ký đất đai huyện Giao Thủy đo đạc vào ngày 24/3/2021; ông T nhận sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất với diện tích là 362 m² thuộc thửa số 43; bà N nhận quyền sử dụng đất còn lại của vợ chồng; có diện tích 701 m² (trong đó 271 m² thuộc thửa số 43 và 430 m² thuộc thửa số 64) toàn bộ là đất ao nuôi trồng thủy sản nên giá trị thấp khoảng 75.000 đồng/1m²; ông T nhận nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho bà N số tiền là 245.000.000 đồng. Xét thấy việc thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của hai bên là tự nguyện phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp nhu cầu sử dụng của mỗi bên, nên sự thỏa thuận đó của các đương sự được chấp nhận.

[4.2] Về khoản nợ của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy: Ông T đã một mình đứng ra trả hết số nợ cho ngân hàng cả gốc, lãi là 35.053.000 đồng và ông yêu cầu bà N phải thanh toán lại cho ông số tiền 17.500.000 đồng. Bà N nhất trí thanh toán cho ông T số tiền 17.500.000 đồng. Thỏa thuận của hai bên về khoản nợ này là phù hợp nên được chấp nhận.

[4.3] Về khoản tiền bà N đã nộp các khoản nghĩa vụ của địa phương với số tiền là 9.120.000 đồng, bà yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà một nửa với số tiền là 4.560.000 đồng, ông T hoàn toàn nhất trí. Sự thỏa thuận của hai đương sự về khoản tiền này là phù hợp nên được chấp nhận.

[4.4] Đối với các khoản vay của ông Phùng Văn H 02 chỉ vàng 9999, bà Bùi Thị X 02 chỉ vàng 9999, bà Roãn Thị H 10.000.000 đồng (đều cư trú tại: Xóm 1, xã G H), bà N cho rằng bà vay để chi tiêu chung trong gia đình những lúc ốm đau, đi đình đám, góp tiền nghĩa vụ đối với xóm đội và địa phương... Ông T cho rằng đây là các khoản nợ riêng của bà N, ông không có liên quan và không được biết. Xét thấy ông T và bà N đều thừa nhận việc vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009, mỗi người đều giữ kinh tế của riêng mình, sinh hoạt riêng không liên quan gì đến nhau; nên không có căn cứ chấp nhận đây là các khoản nợ chung của vợ chồng, do vậy buộc bà N phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho ông H, bà H và bà X là phù hợp.

Giá vàng trao đổi trên thị trường ngày 12/5/2021 là: 5.210.000 đồng/01 chỉ vàng 9999.

Sau khi cân đối về tài sản chung và nợ, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà N là 232.060.000 đồng.

Các tài sản khác như đồ dụng, vật dụng trong gia đình; ruộng nhận khoán của hợp tác xã nông nghiệp: Hai đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Án phí: Ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Án phí chia tài sản chung bà N phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử lý hôn giữa ông Doãn Xuân T và bà Tô Thị N.

2. Về tài sản:

- Giao ông Doãn Xuân T được quyền sử dụng diện tích đất 362 m², thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7 lập năm 1996, Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất; đồng thời có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Tô Thị N số tiền: 232.060.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Giao bà Tô Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 271 m² thửa số 43 và 430 m² thửa số 64, tờ bản đồ số 7 lập năm 1996, Xóm 1, xã H, huyện G, tỉnh N; có nghĩa vụ trả nợ cho ông Phùng Văn H 02 chỉ vàng 9999, bà Bùi Thị X 02 chỉ vàng 9999, bà Roãn Thị H 10.000.000 đồng.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

3. Về án phí: Bà Tô Thị N phải nộp: 15.773.750 đồng (mười lăm triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã G H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thanh Lâm